



TÌM HIỂU NHỮNG YẾU TỐ HOÀ HỢP VÀ BẤT HOÀ CỦA CÁC NHÓM TỘC NGƯỜI Ở ĐÔNG NAM Á: TRƯỜNG HỢP INDONESIA

CHÂU THỊ HẢI

Đặt vấn đề

Dân tộc và tôn giáo là hai vấn đề nóng bỏng hiện nay không chỉ ở từng quốc gia, từng khu vực mà đã và đang mang tính toàn cầu. Nh- ng mức độ phức tạp thì lại phụ thuộc vào sự hoà hợp và bất hoà giữa các tôn giáo và dân tộc ở từng quốc gia và từng khu vực cụ thể. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến xung đột giữa các dân tộc và các tôn giáo khác nhau. Ngoài sự nảy sinh mâu thuẫn tự thân trong quá trình vận động của chính các cộng đồng dân tộc và tôn giáo đó, còn có sự tác động của nhiều thế lực nằm ngoài cộng đồng. Điều này thể hiện khá rõ ở tâm điểm chú ý hiện nay của thế giới – khu vực điểm nóng Trung Đông. □ đó đang diễn ra nhiều cuộc xung đột sắc tộc và tôn giáo. Ngoài những cuộc xung đột sắc tộc tôn giáo giữa các dân tộc và các loại hình tôn giáo khác nhau còn có những cuộc xung đột giữa các giáo phái khác nhau trong cùng một loại hình tôn giáo. Tuy mâu thuẫn sắc tộc và tôn giáo ch- a đến mức bùng nổ các cuộc xung đột lớn nh- ở vùng Trung Đông, nh- ng vấn đề tôn giáo và dân tộc cũng đang đ- ợc đặt ra ở khu vực Đông Nam □. Ngoài sự hoạt động lẻ tẻ của các thế lực Hồi giáo cực đoan, với những mức độ khác nhau, ở một số n- ớc mâu thuẫn dân tộc, tôn giáo và phong trào ly khai cũng đang xuất hiện, gây ra tình trạng bất ổn định ở khu vực này.

Với những lý do đó, thảo luận vấn đề hoà hợp và xung đột sắc tộc ở Đông Nam □ để tìm ra một giải pháp duy trì sự ổn định, đảm bảo cho sự

phát triển bền vững của khu vực là một nhu cầu cấp thiết hiện nay. Để góp phần tham gia thảo luận vấn đề này, xuất phát từ góc độ chuyên môn của mình, tôi muốn tìm hiểu những yếu tố hoà hợp và tách biệt của cộng đồng ng- ời Hoa trong quá trình vận động và phát triển ở khu vực. Vậy ng- ời Hoa là ai? Tại sao lại lấy những yếu tố hoà nhập và tách biệt của cộng đồng ng- ời Hoa trong quá trình vận động và phát triển ở Đông Nam □ để thảo luận? Yếu tố hoà nhập và tách biệt của ng- ời Hoa đã tác động nh- thế nào đến sự ổn định của các n- ớc có ng- ời Hoa c- trú nói riêng và khu vực nói chung? Làm thế nào để phát huy yếu tố hội nhập và hạn chế những yếu tố tách biệt để có sự hoà hợp trong quá trình cộng c- giữa các thành phần dân tộc khác nhau trong từng quốc gia và trong khu vực? Tuy nhiên, trong phạm vi một bài báo, tôi không có ý định trình bày vấn đề một cách chi tiết và dàn trải ở hầu hết các quốc gia mà chỉ thảo luận những vấn đề chính mang tính khái quát và lấy Indonesia làm ví dụ trong t- ơng quan so sánh với các quốc gia khác ở khu vực.

1. Ng- ời Hoa và quá trình hoà nhập của họ vào các quốc gia Đông Nam Á

Nh- phần trên đã đề cập, Đông Nam □ là một khu vực đa dân tộc và đa tôn giáo. Ngoài những thành phần c- dân bản địa, những kiều dân Châu Âu, □n Độ, Nhật Bản, các thành phần dân tộc ít ng- ời còn có một bộ phận dân c- đ- ợc gọi là ng- ời Hoa. Ng- ời Hoa, theo khái niệm đ- ợc

dùng phổ biến hiện nay là *những người Hán và những người đã bị Hán hoá di cư từ đất nước Trung Hoa đến các nước Đông Nam Á và con cháu họ sinh ra và lớn lên tại khu vực này. Họ đã mang quốc tịch bản địa và trở thành công dân của các nước họ đang cư trú nhưng vẫn còn lưu giữ những giá trị văn hóa Trung Hoa truyền thống (như tiếng nói, chữ viết, phong tục, tập quán) và họ tự nhận mình là người Hoa**. Họ cư trú hầu hết ở các nước trong khu vực, chiếm 5% dân số, với khoảng 20 triệu/500 triệu dân ở khu vực và tùy thuộc vào nhiều yếu tố mà số lượng, tỷ lệ và vị trí của họ ở từng nước có sự khác nhau (1). Thời điểm di cư của họ đến từng nước cũng khác nhau, nhưng xét chung trong toàn khu vực, lịch sử hình thành cộng đồng người Hoa ở Đông Nam Á đã trải qua hàng thế kỷ. Đó là một quá trình vận động và biến đổi thân phận của người Hoa: Từ thân phận kiều dân trong những ngày đầu mới di cư cho đến trước khi khu vực Đông Nam Á thoát khỏi ách thống trị của chủ nghĩa thực dân phương Tây chuyển dần sang địa vị công dân sau khi các quốc gia trong khu vực giành được nền độc lập.

Ở giai đoạn đầu với thân phận kiều dân, những người Hoa di cư luôn có ý thức

hướng về cội nguồn với quan niệm “Diệp lạc quy căn” (lá rụng về cội) đã thôi thúc họ liên kết với nhau trong các tổ chức xã hội truyền thống (2) tương đối khép kín. Sự đáp ứng nhu cầu cuộc sống cho mỗi thành viên trong cộng đồng đã tạo điều kiện cho người Hoa tồn tại khá biệt lập với xã hội bản địa. Họ chỉ liên hệ với chính quyền sở tại thông qua người đại diện (3).

Thời kỳ thống trị của chủ nghĩa thực dân phương Tây, với chính sách chia để trị của chúng, người Hoa di cư vẫn tồn tại dưới danh nghĩa ngoại kiều (Hoa Kiều) (4) nên họ cũng ít có mối liên hệ với cộng đồng bản địa, thậm chí trong quan hệ hôn nhân cũng chỉ được thực hiện theo quy định và thường khuyến khích con trai người Hoa lấy con gái bản địa, hiếm có trường hợp ngược lại. Tình trạng này càng làm cho Hoa kiều càng có điều kiện và lý do sống quần tụ trong các tổ chức xã hội khép kín của mình.

Từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, các quốc gia Đông Nam Á lần lượt giành được nền độc lập, thân phận người Hoa được thay đổi cùng với sự thay đổi địa vị của các quốc gia trong khu vực. Từ thân phận kiều dân họ chuyển dần sang địa vị công dân. Đây là một bước ngoặt quan trọng trên con đường hòa nhập vào xã hội bản địa của người Hoa. Tuy nhiên, để xem xét, đánh giá đúng vấn đề này cũng có nhiều cách nhìn nhận khác nhau: nếu xem xét vấn đề trên quan điểm của “Thuyết đồng hoá” thì có thể thấy rằng đây là con đường tất yếu lịch sử trong quá trình vận động của cộng đồng người Hoa. Chỉ có con đường đồng hóa mới giải quyết được vấn đề hòa hợp dân tộc ở khu vực và tránh được các xung đột xảy ra trong quá trình vận động và phát triển. Có hai loại hình đồng hoá: đồng hoá tự nhiên và đồng hoá cưỡng bức. Đồng hoá tự nhiên là sự hòa hợp dân tộc trên phương diện hôn nhân, còn đồng hoá cưỡng bức là sự đồng hóa bằng con

* Theo khái niệm trên đây, những người được gọi là “người Hoa” phải có đầy đủ 5 tiêu chí sau:

- Có nguồn gốc Hán hoặc bị Hán hoá;
- Sống ổn định và thường xuyên ngoài lãnh thổ Trung Quốc;
- Đã gia nhập quốc tịch và trở thành công dân nước sở tại;
- Vẫn còn bảo lưu đặc trưng văn hóa Trung Hoa truyền thống; và
- Tự nhận mình là người Hoa (Châu Thị Hải. *Vị trí kinh tế người Hoa ở các nước ASEAN*, Nghiên cứu Đông Nam Á, số 3 (32), 1998, tr. 21; “Trade Activities of the Hoa along Sino-Vietnamese Border” trong *Where CHINA meets SOUTHEAST ASIA: Social & Cultural Change in the Border Region*, Singapore, 2000, P.236; và trong giáo trình giảng dạy cao học, năm 2001, tr.8).

đ- ồng c- ồng chế. Thông th- ờng, sự đồng hóa tự nhiên diễn ra thuận chiều bằng sự tự nguyện của từng cá nhân. Còn đồng hóa c- ồng bức th- ờng gây ra tình trạng phản cảm và chống đối - tuy đồng hóa c- ồng bức có thể thu đ- ợc một số kết quả nhất định về mặt pháp lý để thuận theo xu thế lịch sử, có ý nghĩa tích cực nhất định. Ví dụ chính sách đồng hoá mà chính phủ của Suharto thi hành ở Indonexia trong những năm 60 của thế kỷ XX, ở khía cạnh nào đó đã đạt đ- ợc mục đích đặt ra là thay đổi thân phận của ng- ời Trung Hoa di c- , từ “Hoa kiều” sang “ng- ời Hoa”, có lợi cho sự hoà đồng của ng- ời Hoa với các thành phần dân tộc ở Indonexia. Nh- ng trong thực tế, chính sách c- ồng bức đồng hoá chỉ giải quyết đ- ợc bề nổi mà ch- a giải quyết đ- ợc chiều sâu của vấn đề; nghĩa là ng- ời Hoa chỉ “đồng” mà ch- a “hóa” (hoà đồng về mặt pháp lý mà không hoà đồng về mặt tâm lý, ý thức và tình cảm). Nhiều khi chính sách đồng hoá c- ồng bức còn làm nảy sinh tinh thần cảnh giác và tăng thêm ý thức dân tộc trong cộng đồng ng- ời Hoa. Trên thực tế, thi hành chính sách đồng hoá nghĩa là thủ tiêu quyền tự do lựa chọn của từng cá nhân và một khi thủ tiêu quyền tự do lựa chọn thì làm nảy sinh sự phản cảm và làm giảm khoảng cách giữa ng- ời Hoa và ng- ời bản địa. Điều này có nhiều bài học xảy ra ở các n- ớc Đông Nam □. Những n- ớc thi hành chính sách linh hoạt, mềm dẻo, dung hoà thì ở đó quá trình đồng hoá của ng- ời Hoa diễn ra nhanh và sự hoà hợp dân tộc cũng sâu sắc hơn. Ng- ợc lại, n- ớc nào thi hành chính sách c- ồng chế một cách khắt khe thì ở đó diễn ra một sự phản cảm về mặt tâm lý và dẫn đến sự kỳ thị dân tộc. Tình hình diễn ra ở Indonexia và ở miền Nam Việt Nam d- ới thời kỳ thống trị của Ngô Đình Diệm trong những năm 50 và 60 của thế kỷ XX là một ví dụ điển hình của sự hoà nhập c- ồng bức. Mặc dù Chính phủ Suharto ở Indonexia cũng nh- chính quyền Ngô Đình Diệm ở miền Nam Việt Nam thi hành

chính sách c- ồng chế về mặt quốc tịch, chuyển đ- ọc thân phận của những ng- ời Trung Hoa di c- , từ Hoa kiều sang ng- ời Hoa, nh- ng trên thực tế ở Indonexia vẫn tồn tại hai khái niệm tách biệt là “dân nguyên trú” và “dân phi nguyên trú” và ở miền Nam Việt Nam (Việt Nam Cộng hoà) vẫn tồn tại khái niệm “ng- ời Việt gốc Hoa”. Cùng với sự tồn tại của hai khái niệm này là chính sách phân biệt đối xử (5). Trong khi đó, sự hoà nhập tự nhiên với sự điều chỉnh liên tục các chính sách quốc tịch một cách dung hoà của một số chính phủ trong khu vực nh- chính phủ Malixia, Thái Lan, Việt Nam (Việt Nam Dân chủ Cộng hoà tr- ớc đây và Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay),... thì sự hoà nhập của ng- ời Trung Hoa di c- đã đạt đ- ợc chiều sâu không chỉ đơn thuần trên ph- ơng diện pháp lý mà cả về mặt tâm lý, tình cảm và ý thức công dân (6).

Tuy nhiên, hoà nhập và đồng hóa là hai khái niệm khác nhau. Có nhiều cách nhìn nhận khác nhau về vấn đề này. *Cách nhìn nhận thứ nhất* cho rằng, mang quốc tịch bản địa mới chỉ là một sự hoà nhập về mặt pháp lý, khẳng định t- cách pháp nhân của từng thực thể ng- ời Hoa, và đ- ợc coi là một b- ớc hoà nhập quan trọng. Nh- ng b- ớc hoà nhập đầu tiên này không thể coi là một tiêu chí tuyệt đối để đánh giá mức độ đồng hóa của cộng đồng ng- ời Hoa với các cộng đồng c- dân bản địa. Vì nh- đã đề cập trên đây, hoà nhập là một sự nhận đồng xã hội bản địa, có thể là c- ồng bức cũng có thể là tự nguyện. Trong xu thế phát triển hiện nay của thế giới, xu thế nhận đồng là tất yếu. Nh- ng từ nhận đồng đến hoà đồng phải trải qua một quá trình lịch sử khá dài, phức tạp. Đó là một quá trình giải quyết mâu thuẫn cam go, giằng xé giữa ý thức cội nguồn và cuộc sống thực tại của từng con ng- ời cụ thể trong cộng đồng ng- ời Hoa. Chỉ có độ dày thời gian với sự chuyển biến dần dần mới làm cho ý thức dân tộc, tâm lý cội nguồn có thể phai nhạt

và thay vào đó là một sự hoà mình thực sự vào xã hội sở tại.

Cách nhìn nhận thứ hai cho rằng, ng-ời Hoa đã hình thành một dân tộc Hoa đặc biệt trong các n-ớc họ đến c- trú, vì họ có cùng một ý thức dân tộc, cùng ngôn ngữ, cùng nguồn gốc lịch sử, lại cùng văn hóa mà văn hóa Trung Hoa truyền thống đã từng là một trong hai nền văn hóa phát triển rực rỡ của nhân loại. Theo quan điểm của Mác thì một dân tộc có nền văn hoá cao sẽ không bị đồng hoá mà ng-ợc lại, có khả năng đồng hoá các nền văn hoá của các dân tộc có trình độ phát triển thấp hơn. Với quan điểm này, cộng đồng ng-ời Hoa (Chinese Ethnic group or Chinese community) c- trú ở các n-ớc trên thế giới sẽ tồn tại lâu dài nếu nh- không muốn nói là vĩnh viễn (7). Đ-ơng nhiên, cách nhìn nhận này không phủ nhận sự hoà hợp hoàn toàn của từng cá nhân hoặc từng bộ phận trong cộng đồng ng-ời Hoa vào xã hội bản địa (8) mà chỉ có nghĩa là sự phân biệt sự đồng hoá cá biệt, từng bộ phận với sự đồng hoá toàn cục của một quần tộc. Sự đồng hoá mang tính toàn cục có nghĩa là sự biến mất của bản sắc văn hóa của một cộng đồng.

Cách nhìn nhận thứ ba là theo “thuyết đa nguyên văn hóa”. Thực chất của cách nhìn nhận này là xuất phát từ góc độ dân tộc, lấy vấn đề dân tộc làm yếu tố trung tâm trong thực hiện chính sách đồng hóa. Nếu lấy vấn đề dân tộc làm yếu tố trung tâm với nghĩa c-ỡng chế đồng hóa với mục đích làm mất đi bản sắc văn hóa của dân tộc đó để đạt đ-ợc mức độ hoà nhập một cách tuyệt đối thì mục đích này khó có khả năng thành công mà chỉ gây ra sự phản cảm và có tác dụng ng-ợc lại. Nh-ng giải quyết vấn đề dân tộc theo xu h-ớng đa nguyên văn hóa, nghĩa là tôn trọng sự tồn tại của nhiều loại hình văn hóa trong sự đan xen, tiếp biến lẫn nhau thì sự hoà hợp dân tộc diễn ra một cách ôn hoà. Bởi lẽ văn hóa là bản sắc, là đặc tr-ng để nhận diện nguồn gốc của

một dân tộc, của một cộng đồng. Vì vậy, đồng hóa về văn hóa, ý thức và tâm lý diễn ra chậm chạp hơn nhiều so với đồng hóa về mặt chính trị, hay nói cách khác là về mặt pháp lý và t- cách pháp nhân. Do vậy, thi hành đa nguyên văn hoá là ph-ơng pháp tốt nhất trong giải quyết vấn đề ng-ời Hoa ở Đông Nam □ (9). Nhận đồng xã hội bản địa để sinh cơ lập nghiệp nh-ng bản sắc văn hóa và đặc tính dân tộc vẫn đ-ợc bảo l-u. Chấp nhận hình thức này là chấp nhận một sự hoà hợp dân tộc trong đa nguyên văn hóa. Có lẽ cộng đồng ng-ời Hoa hiện nay ở một số n-ớc Đông Nam □ đã thành công trong xu h-ớng phát triển này. Tuy nhiên, mức độ hoà hợp dân tộc giữa hai thực thể cộng đồng phi nguyên trú (ng-ời Hoa) và nguyên trú (ng-ời bản địa) còn tùy thuộc vào nhiều yếu tố nh- tính chất khoan dung trong chính sách của chính phủ bản địa đối với ng-ời Hoa nh- đã nói ở trên; mối quan hệ giữa n-ớc Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa với từng quốc gia Đông Nam □; thái độ ứng xử của ng-ời Hoa với cộng đồng c- dân bản địa; mức độ khác biệt hoặc t-ơng đồng giữa các yếu tố văn hóa, tôn giáo tín ng-ỡng,... của hai cộng đồng này.

Ví dụ, ng-ời Hoa Đông Nam □ hầu nh- có chung một đặc tính cộng đồng nh-ng mức độ hoà nhập của họ vào xã hội từng n-ớc lại không giống nhau. Singapore là “đại bản doanh” của ng-ời Hoa trong khu vực và ở đó, ng-ời Hoa chiếm tới 75% dân số; hay tại Malaixia, ng-ời Hoa chiếm tới 32% và sự hoà hợp giữa ng-ời Hoa và các thành phần dân tộc khác thuận lợi hơn là điều tất nhiên. Nh-ng ở Thái Lan, ng-ời Hoa chỉ chiếm có 10% dân số nh-ng đây lại là quốc gia điển hình của sự hoà hợp giữa ng-ời Hoa và ng-ời bản địa. Trong khi đó, tình hình ng-ời Hoa ở Indonexia trở thành vấn đề nhạy cảm trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của n-ớc này. Vậy có thể giải thích hiện t-ợng này nh- thế nào?

2. Những yếu tố bất hoà tiềm ẩn trong quá trình phát triển của cộng đồng người Hoa: Trường hợp Indonexia

Giống với nhiều nước trong khu vực, Indonexia là một quốc gia đa dân tộc (10) trong đó người Hoa là một trong những thành phần dân tộc cấu thành quốc gia này. Họ chiếm gần 4% dân số với trên 6 triệu người. Họ có nhiều thành công trong các hoạt động thương mại, dịch vụ, ngân hàng - tài chính, chế biến, chế tạo, xuất-nhập khẩu và chiếm một vị trí khá quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế (11). Ngược lại, so với các nhóm cộng đồng người Hoa ở một số nước khác trong khu vực, cộng đồng người Hoa ở Indonexia có phần nhạy cảm hơn với nhiều biến động chính trị, kinh tế, xã hội và đã trở thành những vấn đề gay gắt không chỉ trong quan hệ giữa các tầng lớp xã hội ở Indonexia qua nhiều thời kỳ, mà cả trong quan hệ giữa Trung Quốc với Indonexia và cả giữa Indonexia với cộng đồng quốc tế, đặc biệt là trong thời kỳ xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính-tiền tệ năm 1997.

Cuộc khủng hoảng tài chính-tiền tệ tháng 7 năm 1997 đã làm rung chuyển cả hệ thống kinh tế - chính trị - xã hội của các quốc gia Đông Nam Á. Hệ quả nặng nề nhất của nó lại xảy ra ở Indonexia. Vào thời điểm cao trào của cuộc khủng hoảng, nền kinh tế Indonexia chao đảo và suy sụp nghiêm trọng: đồng rupia giảm giá tới 200%, tỷ lệ tăng trưởng kinh tế trở nên tiêu cực nhất trong lịch sử kể từ khi Indonexia giành được nền độc lập đến thời điểm đó (-10%); tỷ lệ thất nghiệp cao vọt đến 9%. Cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ chính vì vậy đã nhanh chóng trở thành cuộc khủng hoảng chính trị và bạo động chủng tộc. Tình hình xã hội Indonexia tiếp tục hỗn loạn kéo dài trong khoảng thời gian 1997 - 1999. Người Hoa - một bộ phận chiếm giữ vị trí kinh tế quan trọng ở quốc gia này không thể không chịu hậu quả của cơn lốc khủng hoảng tài

chính - tiền tệ. Họ không những chịu sự tổn hại nặng nề về kinh tế mà còn trở thành đối tượng tấn công của dân chúng Indonexia mà đáng lý ra đối tượng đó phải thuộc về những người có trách nhiệm-những người cầm quyền của đất nước này. Tuy nhiên, trận cuồng phong khủng hoảng tài chính-tiền tệ chỉ là nguyên nhân trực tiếp châm ngòi cho các cuộc bạo động. Trên thực tế, từ lâu ngọn lửa mâu thuẫn chủng tộc vẫn âm ỉ cháy và cũng đã từng bùng nổ ở nhiều thời điểm lịch sử khác nhau trong những năm 60, 80 và đầu những năm 90 (12). Ngay từ đầu năm 1997, khi cuộc khủng hoảng tài chính-tiền tệ mới ở giai đoạn báo hiệu, tại miền tây Calimantan đã xảy ra cuộc xô xát giữa người Hoa với người bản địa làm cho hàng nghìn người phải rời bỏ quê hương, làng mạc, trên 60 ngôi nhà (chủ yếu là nhà của người Hoa) bị đốt cháy. Cuộc xung đột lan nhanh đến Bang Đung và Tây Java, Lanjasdarlo làm cho 76 ngôi nhà và 72 cửa hàng, cửa hiệu bị đốt phá, phá huỷ 4 giáo đường và 2 ngôi chùa. Làn sóng xung đột tiếp tục kéo dài và trở thành cao trào vào những ngày trung tuần của tháng 5 năm 1998 (13).

Sau khi xảy ra cuộc bạo động chống người Hoa ở Indonexia năm 1998, trong một số công trình nghiên cứu và những bài bình luận, các tác giả đã có những quan điểm khác nhau khi đề cập đến một số nguyên nhân làm cho người Hoa trở thành nhân tố nhạy cảm trong sự chuyển tiếp từ cuộc khủng hoảng kinh tế sang khủng hoảng chính trị và xã hội kể từ giữa năm 1997 đến khi xảy ra cuộc xung đột tháng 5 năm 1998. Có ý kiến cho rằng nguyên nhân chủ yếu của sự nhạy cảm là do sự chênh lệch quá lớn (bất bình đẳng) trong "phân phối" sản phẩm xã hội giữa dân nguyên trú (người bản địa) và dân có nguồn gốc phi nguyên trú (người Hoa). Ý kiến khác cho rằng người Hoa chỉ là đối tượng hứng chịu hậu quả trong cuộc xung đột giữa các phe phái chính trị, chủ yếu là giữa các Đảng đối lập với đảng

cầm quyền của Tổng thống Suharto. Các đảng phái này đã khéo léo biến các mâu thuẫn chính trị - xã hội thành mâu thuẫn chủng tộc (14). Vì thế, ng-ời Hoa đã trở thành vật hy sinh của cuộc đấu tranh chính trị núp d-ới bóng bảo vệ lợi ích dân tộc. Nh-ng cũng có ý kiến khác cho rằng nguyên nhân quan trọng khiến ng-ời Hoa trở thành nhân tố nhạy cảm là do mâu thuẫn giữa hai hệ thống kinh tế: một bên là mô hình kết cấu hợp tác xã của dân chúng và các nhà doanh nghiệp ng-ời bản địa nắm phần ít sản phẩm xã hội và, bên kia là hệ thống “quan hệ cộng sinh” giữa các nhà t- bản lớn ng-ời Hoa và cơ chế gia đình trị của Tổng thống Suharto nắm trong tay phần lớn sản phẩm xã hội. Vì thế, sự phản ứng của dân chúng Indonexia với hệ thống chính trị đ-ong thời cũng có nghĩa là sự phản ứng của họ đối với ng-ời Hoa -chỗ dựa kinh tế quan trọng của cơ cấu kinh tế th-ợng tầng nằm trong tay những ng-ời thống trị ở quốc gia này.

Chúng tôi cho rằng cuộc bạo động tháng 5 năm 1998 là hội tụ của tất cả các mâu thuẫn trên đ-ợc biểu hiện tiềm ẩn d-ới mâu thuẫn xã hội giữa các tầng lớp dân c- Indonexia mà chủ yếu là giữa cộng đồng dân nguyên trú (ng-ời bản địa) và cộng đồng phi nguyên trú (ng-ời Hoa) trong nhiều thập kỷ. Cuộc khủng hoảng tài chính-tiền tệ năm 1997 chỉ là ngòi nổ trực tiếp của cuộc xung đột đó mà thôi. Trên thực tế, nền kinh tế và tình hình xã hội của Indonexia đã lâm vào tình trạng báo động vào những tháng cuối năm 1997 và đầu năm 1998. Nạn tham nhũng ngày càng tăng là nguyên nhân đẩy n-ớc này vào tình trạng hỗn loạn. Tổ chức chống tham nhũng quốc tế “Transparency International” đã đánh giá Indonexia là một trong những n-ớc tham nhũng nghiêm trọng nhất thế giới. Với những khoản hối lộ t-ong xúng ng-ời ta có thể làm những việc tày đình mà ng-ời Hoa, đặc biệt là các th-ợng gia Hoa lại có biệt tài trong ph-ợng pháp xác lập mối “quan hệ cộng sinh”.

Nh- vậy, cộng đồng ng-ời Hoa – một thực thể kinh tế có tiềm năng, một bộ phận cấu thành nền kinh tế Indonexia đã trở thành mục tiêu chính của cuộc bạo động mà hậu quả của nó cho đến nay vẫn ch-a đánh giá hết đ-ợc, đã tác động nghiêm trọng đến tâm lý cộng đồng cũng nh-niềm tin của ng-ời Hoa vào khả năng ổn định xã hội của chính phủ. Họ cũng nhận thức đ-ợc rằng tiềm năng kinh tế cũng không giúp gì đ-ợc cho họ trong quá trình khẳng định vai trò chính trị của mình. Và trên thực tế, tuy ng-ời Hoa đã chiếm một vị trí quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế ở đất n-ớc cũng không có nghĩa là họ đ-ợc chấp nhận một cách hoàn toàn vào xã hội bản địa và cũng không có nghĩa là họ có địa vị chính trị bình đẳng. Ng-ợc lại, ng-ời Indonexia nguyên trú tuy không kiểm soát đ-ợc toàn bộ nền kinh tế của n-ớc này nh-ng lại nắm trong tay quyền lực chính trị. Và, chính hai thành phần dân c- với hai địa vị kinh tế chính trị đối lập đó đã làm nảy sinh những chuyện bi ai trong lịch sử hiện đại của Indonexia. Vậy, một câu hỏi đ-ợc đặt ra là nguyên nhân nào đã dẫn đến nghịch lý này và làm thế nào để ng-ời Hoa có điều kiện hoà nhập hoàn toàn vào xã hội Indonexia?

Khi khái niệm ng-ời Hoa đ-ợc chấp nhận và đ-ợc dùng phổ biến tức là sự hoà nhập của họ trong thực tế đã diễn ra và đã đ-ợc chấp nhận. Nh-ng mức độ hoà nhập của họ đến đâu thì lại là một vấn đề đang đ-ợc bàn cãi. Nhìn chung xu h-ớng hoà nhập là xu h-ớng tất yếu của ng-ời Hoa hiện nay ở Đông Nam □. Tuy nhiên, tùy thuộc đặc điểm của từng n-ớc, từng thời kỳ lịch sử khác nhau mà mức độ hoà nhập cũng hoàn toàn khác nhau và đó là một quá trình đấu tranh để giải quyết các mối quan hệ ứng xử xã hội phức tạp:

Tr□ớc hết là quan hệ giữa “ứng biến” và “bất biến”. Lịch sử thế giới nói chung và Indonexia

nói riêng, sự phát triển xã hội luôn là một quá trình biến đổi. Trong quá trình đó, con người - mối quan hệ tổng hoà của xã hội - cũng phải trải qua những sự biến đổi lớn lao đòi hỏi họ phải có những thích ứng phù hợp. Trong quy luật biến đổi đó, người Hoa - một thành phần dân cư phi nguyên trú - lại càng phải có những hình thức ứng xử tinh tế hơn: vừa phải làm tròn trách nhiệm công dân, vừa phải giữ được khí chất đặc biệt mang dấu ấn của nền văn hóa cội nguồn, lại vừa phải tự biến đổi mình để có thể tiếp nhận đặc trưng của xã hội bản địa và thích hợp với những đặc trưng của thời đại (15). Họ đã vận dụng tính “ứng biến” để đạt mục tiêu “bất biến”. “Ứng biến” và “bất biến” có quan hệ biện chứng với nhau, tồn tại đan xen nhau, cái này là nguyên nhân, cũng là kết quả của cái kia và ngược lại. Tuy nhiên, ở những môi trường khác nhau thì biến số của hai trạng thái này cũng khác nhau. Qua nguồn tài liệu có thể đi đến khẳng định, người Hoa ở Thái Lan, yếu tố “ứng biến” nổi trội hơn yếu tố “bất biến” so với người Hoa ở Indonexia. Vì ngoài tính chất mềm dẻo và dung hoà trong chính sách của chính phủ Thái, giữa văn hóa của người Thái và văn hóa của người Hoa cũng có nhiều nét tương đồng hơn, đặc biệt là trong lĩnh vực tôn giáo và tín ngưỡng ít có yếu tố xung đột. Ngược lại ở Thái Lan, ở Indonexia hay ở bất kỳ đâu trên thế giới này, quá trình vận động của người Hoa cũng lấy đặc trưng dân tộc làm chủ thể để hoà nhập trong sự “ứng biến” vào xã hội bản địa.

Thứ hai, là quan hệ giữa sự chấp nhận (nhận đồng) xã hội và đồng hóa dân tộc. Nhận đồng là sự chấp nhận lẫn nhau và cùng tồn tại của hai hoặc nhiều cá thể. Trong một xã hội, những cá thể đó là các thành phần dân cư khác nhau. □ đây nói nhận đồng xã hội là nói đến sự chấp nhận của người Hoa đối với xã hội bản địa. Có thể căn cứ vào sự chấp nhận của người Hoa trên

các lĩnh vực - gia nhập quốc tịch, vận hành kinh tế, ngôn ngữ, văn tự và tín ngưỡng tôn giáo để đánh giá mức độ hoà nhập của họ. Sự gia nhập quốc tịch thể hiện sự chấp nhận (hay gọi là nhận đồng) chính trị; vận hành kinh tế theo mô hình kết cấu của nền kinh tế dân tộc bản địa thể hiện sự nhận đồng kinh tế; sự thông thạo và hiểu biết về ngôn ngữ địa phương thể hiện sự nhận đồng văn hóa; chấp nhận tôn giáo tín ngưỡng và phong tục tập quán của người dân bản địa chứng tỏ họ đã hoà đồng vào đời sống tâm linh của người bản địa. Ngược lại qua thực tế ở Indonexia cũng như ở nhiều nước khác, sự hoà đồng của người Hoa vào xã hội bản địa chỉ dừng lại ở mức thay đổi về “lớp” mà chưa đạt đến mức thay đổi về “chất”. Vì thế, khái niệm nhận đồng chỉ là giữa các cá thể cùng tồn tại với nhau trong một thực thể chứ không phải sự mất đi của các cá thể đó. Bàn về vấn đề này, Lenin đã chỉ rõ: “Vấn đề của đồng hóa là vấn đề mất đi đặc tính dân tộc, trở thành một dân tộc khác. Quá trình đồng hóa cũng diễn ra dưới hai hình thức: tự nhiên và cưỡng bức. Hình thức đồng hóa tự nhiên thường diễn ra êm đềm hơn và sự chấp nhận hoà đồng vào xã hội địa phương cũng tự giác hơn. Nếu hình thức đồng hóa tự nhiên tạo nên một lớp người lai được gọi là “Peranakan” (ở Indonexia), “người Minh Hương” (ở Việt Nam), “Mestizo” (ở Philippine),... thì đồng hóa cưỡng bức thường gây nên sự phản cảm và thường chấp nhận hoà đồng vào xã hội sở tại cũng mang tính hình thức hơn là sự biến đổi về nội tâm; hay nói cách khác: “đồng mà không hóa”. Vì vậy, mức độ nhận đồng của người Hoa là thước đo sự gắn kết của họ vào xã hội sở tại. Ví dụ, do nhiều yếu tố tương đồng về văn hóa, người Hoa ở Thái Lan hoà đồng vào xã hội Thái tự nhiên hơn sự hoà đồng của người Hoa ở Indonexia, vì lẽ đó, sự xung đột giữa người Hoa và người Thái trong xã hội Thái Lan cũng ít hơn sự xung đột giữa người Hoa và người bản địa ở Indonexia.

Nói tóm lại, có nhiều lý do để giải thích tại sao giữa ng-ời Hoa, một bộ dân c- phi nguyên trú và ng-ời bản địa, cộng đồng dân chủ thể (nguyên trú) th-ờng tiềm ẩn những mâu thuẫn sắc tộc. Và tuy mức độ có khác nhau, nh-ng ở một số n-ớc Đông Nam □ đã từng xảy ra các cuộc xung đột sắc tộc giữa hai cộng đồng dân c-này. Nguyên nhân sâu xa là sự va chạm của hai nền văn hóa về phong tục tập quán, về tôn giáo tín ng-ỡng. Sự khác biệt nhiều hay ít sẽ dẫn đến mức độ xung đột lớn hay nhỏ. Ngoài những nguyên nhân sâu xa này còn có những nguyên nhân trực tiếp nh- sự tham nhũng, sự kết hợp đan xen giữa hai quyền lực kinh tế: một bên là những ng-ời cầm quyền và bên kia là những ông trùm kinh tế, làm cho khoảng cách giàu- nghèo giữa các tầng lớp trong xã hội ngày càng tăng lên. Những cuộc xung đột sắc tộc xảy ra ở Indonexia trong những năm 60, 80, đặc biệt là trong thời kỳ khủng hoảng tài chính-tiền tệ năm 1997-1998 thể hiện rất rõ quá trình diễn biến của những mâu thuẫn này.

Vậy làm thế nào để phát huy những yếu tố hoà hợp, hạn chế những yếu tố xung đột giữa các cộng đồng dân c- là một vấn đề lớn đang đ-ợc đặt ra và chỉ giải quyết đ-ợc bằng sự kết hợp của nhiều ph-ong pháp.

3. Một số giải pháp (thay lời kết)

Thứ nhất, cộng đồng ng-ời Hoa Đông Nam □ xét về t- cách pháp nhân là công dân của các n-ớc sở tại, có quyền lợi và nghĩa vụ gắn liền với quyền lợi của mỗi quốc gia trong khu vực. Nh-ng trên ph-ong diện văn hóa, họ là một cộng đồng mang tính toàn cầu. Thông qua ngôn ngữ, phong tục tập quán, quan hệ họ hàng, ng-ời Hoa có thể liên kết với nhau mang tính xuyên khu vực và thế giới. Vì thế cần xem xét cộng đồng ng-ời Hoa với hai t- cách: vừa là công dân của n-ớc sở tại vừa là một cộng đồng dân c- có nhiều mối quan hệ ràng buộc với nhiều n-ớc, khu vực và

quốc tế. Vì thế, tìm ra những chính sách phù hợp trong thế cân bằng giữa các mối quan hệ là ph-ong pháp tốt nhất để tạo ra sự hoà hợp dân tộc và tránh các yếu tố xung đột ở từng n-ớc trong khu vực;



Thứ hai, vì cộng đồng ng-ời Hoa mang hai đặc tr-ng nh- đã nêu trên đây nên giữa họ và các thành phần c- dân bản địa có nhiều khác biệt. Sự va chạm của những khác biệt đó sẽ là những yếu tố bất hoà tiềm tàng. Vì thế, lấy yếu tố dân tộc làm trung tâm trên cơ sở chấp nhận lẫn nhau về những khác biệt trong quá trình thực hiện chính sách hoà hợp dân tộc theo xu h-ớng đa nguyên văn hóa, tránh các biện pháp đồng hóa c-ỡng bức là ph-ong pháp mang lại nhiều hiệu quả trong quá khứ;

Thứ ba. Cộng đồng ng-ời Hoa tuy là một thành phần dân tộc chiếm tỷ lệ thấp trong cơ cấu dân c- nh-ng có tiềm lực kinh tế và lại hoạt động

trong một môi trường có nạn tham nhũng đang hoành hành. Vì thế, cần có biện pháp hạn chế các khả năng móc nối quan hệ “cộng sinh”. Vì thủ tiêu đi-ợc mối quan hệ cộng sinh giữa hai thế lực kinh tế và chính trị cũng có nghĩa là thủ tiêu các m-u toan lợi dụng mâu thuẫn kinh tế- xã hội để biến nó thành mâu thuẫn sắc tộc trong cuộc tranh giành quyền lực giữa các đảng phái ở các quốc gia có nhiều đảng phái chính trị ở Đông Nam Á;

Thứ tư, cộng đồng ng-ời Hoa tuy chiếm một tỷ lệ nhỏ trong cơ cấu dân c- (trừ Singapore và Malaixia), nh-ng đặc tr-ng của họ lại c- trú tập trung ở những thành phố, đô thị, giao điểm của những trục đ-ờng giao thông lớn-nơi có điều kiện phát triển kinh tế-văn hóa-xã hội-khoa học kỹ thuật và mạng l-ới thông tin hiện đại; trong khi đó, đại bộ phận dân c- bản địa (thành phần dân tộc chủ thể) lại tập trung ở vùng nông thôn hoặc những khu vực kinh tế xã hội kém phát triển. Vì thế, cộng đồng ng-ời Hoa không những có tiềm lực kinh tế mà còn có trình độ phát triển xã hội cao hơn các cộng đồng dân c- bản địa trong t-ong quan so sánh, đặc biệt là tỷ lệ bình quân kinh tế đầu ng-ời. Điều này làm cho khoảng cách giàu nghèo giữa hai thành phần dân c- này ngày càng tăng lên và từ đó làm nảy sinh ý thức đòi quyền bình đẳng, đặc biệt là về địa vị kinh tế của các thành phần dân tộc ở tại. Vì lẽ đó, thu hẹp khoảng cách giàu – nghèo và thực hiện quyền bình đẳng ở hầu hết các lĩnh vực giữa các thành phần dân tộc là biện pháp tích cực để tránh những yếu tố xung đột tiềm ẩn;

Thứ năm, cộng đồng ng-ời Hoa đã gia nhập quốc tịch ở tại nh-ng từ sâu thẳm trong tâm hồn họ vẫn còn tình cảm với cố h-ong. Hơn nữa, mối liên hệ dòng họ, đồng h-ong, cùng cội nguồn văn hóa giữa những ng-ời Hoa c- trú trên nhiều quốc gia khác nhau đã làm cho ý thức công dân và sự gắn kết của họ với quốc gia nơi họ c- trú phần nào bị phai nhạt. Vì thế, cần có những biện pháp tăng c-ờng ý thức, trách nhiệm và nghĩa

vụ công dân trong cộng đồng ng-ời Hoa làm cho họ hoà mình hơn vào xã hội bản địa, tạo ra sự dung hoà về văn hóa, tâm lý, tình cảm giữa các thành phần dân tộc cùng cộng c- .

Tuy nhiên, để hiểu rõ những thành tựu đạt đ-ợc và những vấn đề còn bất cập trong chính sách hoà hợp dân tộc của các quốc gia Đông Nam Á cần phải tiến hành một công trình nghiên cứu quy mô, hệ thống và với một tầm vĩ mô hơn.

Chú thích

1. Ng-ời Hoa ở Singapore chiếm 75% dân số; Malaixia: 30%; Thái Lan:17%; Philippin: 2%; Indonexia: 4%,....
2. Các tổ chức xã hội truyền thống điển hình nh- “Bang”, “Hội đồng h-ong”, “Hội đồng họ”,....dựa trên sự t-ong đồng về ngôn ngữ, nguồn gốc dòng họ, cùng quê h-ong.
3. Trong mỗi bang có một ng-ời cầm đầu là bang tr-ởng. Ng-ời bang tr-ởng là sợi dây liên hệ giữa chính quyền bản địa với các thành viên trong bang mà ng-ời đó quản lý.
4. “Hoa kiều” là khái niệm để chỉ những ng-ời Trung Hoa di c- ch-a gia nhập quốc tịch n-ớc sở tại.
5. □ Indonexia tồn tại hai thuật ngữ: “Dân nguyên trú” (chỉ ng-ời bản địa Indonexia) và “dân phi nguyên trú” (chỉ những ng-ời định c- không có nguồn gốc bản địa, trong đó có ng-ời Hoa). Trên ph-ong diện chính trị- kinh tế, văn hóa-giáo dục và địa vị xã hội của hai thành phần dân c- này cũng khác nhau. Còn ở miền Nam Việt Nam d-ới thời Ngô Đình Diệm, mặc dù ng-ời Hoa đã mang quốc tịch Việt Nam để trở thành “ng-ời Việt gốc Hoa” nh-ng họ vẫn bị phân biệt đối xử, đặc biệt là trong lĩnh vực hoạt động kinh tế.
6. □ Việt Nam (Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, hoặc Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam), ng-ời Hoa đ-ợc quyền bình đẳng trong mọi hoạt động .Ví dụ tuy chỉ chiếm hơn 1% dân

- số nh-ng trong hầu hết các khoá Quốc hội từ khoá I đến khoá X, ng-ời Hoa đều có đại biểu tham gia: Khóa I có 1 ng-ời; khoá II: 2 ng-ời; khoá III: 3; khoá IV: 2; khoá V: 3; khoá VI: 6; khoá VII: 3; khoá VIII: 1; khoá IX: 2; khoá X: 1 (xem: “Chính sách và Pháp luật của Đảng, Nhà nước về dân tộc”, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 2000, tr.1165).
7. Xem thêm Hoàng Chí Liên. *Xã hội Hoa tộc Đông Nam Á đứng trước triển vọng phát triển khả quan*. Nxb Thông Hải- năm 1992.
 8. Sự hoà nhập hoàn toàn thể hiện ở chỗ ng-ời Hoa không còn nhận biết nguồn gốc Trung Hoa của mình hoặc chấp nhận từ bỏ tôn giáo đặc trưng Trung Hoa để trở thành các tín đồ Hồi giáo và Cơ đốc giáo thực thụ. Tình trạng này diễn ra khá phổ biến ở Indonexia, Malaixia, miền Nam Philippin và Singapore. Tuy số lượng từ nhiều nguồn tài liệu không thống nhất nh-ng xu hướng này ngày càng tăng và đạt đến hàng chục nghìn ng-ời (Xem thêm Tào Văn Hoa: “Ảnh hưởng của tôn giáo, tín ngưỡng đối với sự thích ứng văn hóa của ng-ời Hoa Đông Nam Á”. Tc. Nghiên cứu Lịch sử Hoa kiều ng-ời Hoa, số 1-2002; Leo Suryadinata: “Ethnic Chinese in Southeast Asia Overseas Chinese, Chinese Overseas or Southeast Asians”, in *Ethnic Chinese as Southeast Asia* Institute of Southeast Asia Studies, Singapore, 1997; và “Những điểm bất đồng trong việc nghiên cứu vấn đề đồng hoá của ng-ời Hoa Đông Nam Á” trong Tc. Vấn đề quốc tế, số 4-1992, tr. 13-19).
 9. Theo Hoàng Chí Liên: “Xã hội Hoa tộc Đông Nam Á.....”, Tài liệu đã dẫn.
 10. Trong 200 triệu dân Indonexia, chỉ có 4,5% là ng-ời Java, còn lại là ng-ời thuộc nhiều thành phần dân tộc khác nhau, sử dụng nhiều ngôn ngữ khác nhau và cũng tham gia nhiều loại hình tôn giáo khác nhau. Theo một số nhà nghiên cứu, hiện nay ở Indonexia có tới 400 nhóm tôn giáo và sắc tộc khác nhau, trong đó có nhiều khu vực nh- Aceh, Riau, Nam Sulawesi, đảo Maluku đang đòi độc lập làm cho tình hình bất ổn kéo dài trong nhiều năm ở đất nước có hàng nghìn hòn đảo tươi đẹp này (xem thêm Linda Záchi: “The Conflict in Indonesia”. <http://www.islamicsupremecouncil.com/indonesia.htm>; Sidney Jones: “Causes of Conflict in Indonesia”. <http://www.asiasource.org/asip/sidneyjones.cfm>).
 11. Ng-ời Hoa chỉ chiếm 4% dân số nh-ng lại chiếm tới 70% nguồn tài bản nhân - xem thêm Châu Thị Hải: “Ng-ời Hoa Indonexia với cuộc khủng hoảng tài chính-tiền tệ”, Nghiên cứu Đông Nam Á, số 1(46-2001).
 12. Ngày 30 tháng 9 năm 1965, một cuộc xung đột sắc tộc (có thể nói là lớn nhất trong thế kỷ XX) bùng nổ tại Jakarta. 15 năm sau (1980), một cuộc xung đột khác lại nổ ra ở Sulawesi.
 13. Châu Thị Hải. *Ng-ời Hoa với cuộc khủng hoảng...* Tài liệu đã dẫn, tr.40.
 14. Trên thực tế, trong hai cuộc xung đột sắc tộc lớn nhất thế kỷ XX xảy ra tháng 9-1965 và tháng 5-1998 bắt nguồn từ mâu thuẫn chính trị-xã hội rồi biến thành mâu thuẫn chủng tộc.
 15. Hình thức ứng xử này được khái quát thành câu thành ngữ “Tiến thoái doanh sùc, dã thời biến hoá” (Tuỳ thời mà thích ứng), đó là lẽ đời của thánh nhân (theo “Bản tin ng-ời Hoa”, tháng 10,11-1998, tr.15).